

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	-13.3%	-6.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.74
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

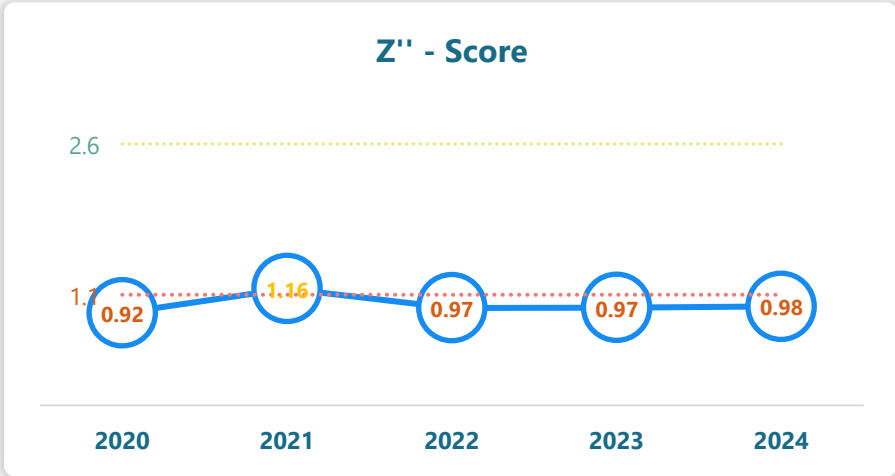
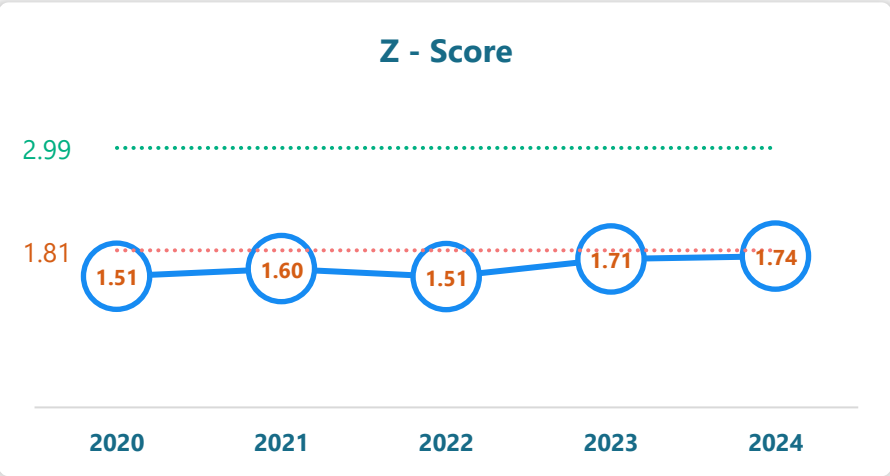
Hệ số nguy cơ phá sản	0.98
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	3,174
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 667
	▲ 26.6%

2024	
LN sau thuế	41.6
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 21.6
	▲ 108%

2024	
ROE	7.8%
+/- YoY	▲ 3.8%

2024	
ROA	1.9%
+/- YoY	▲ 0.9%



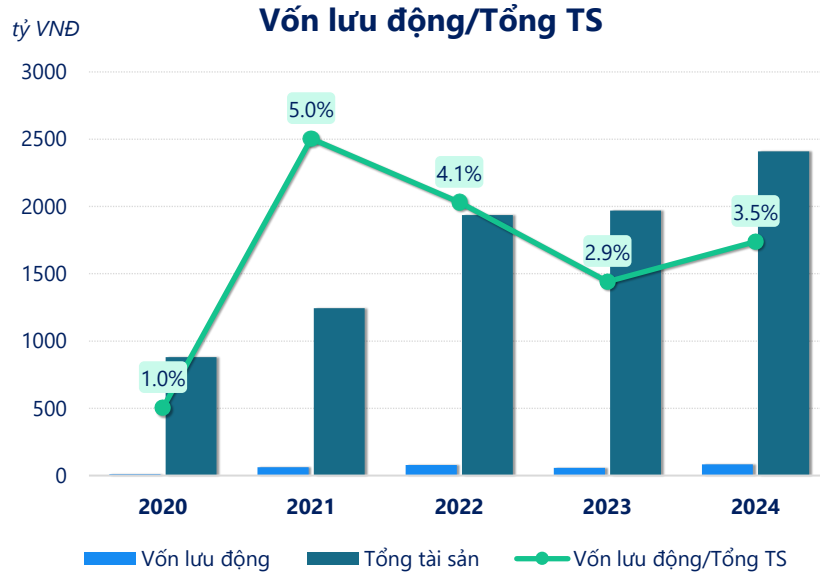
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.74 < 1.81**, cho thấy **TPP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TPP** năm **2024** đạt **0.98**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **TPP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.6%** đạt **3,174** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 108%** đạt **41.59** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.78%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

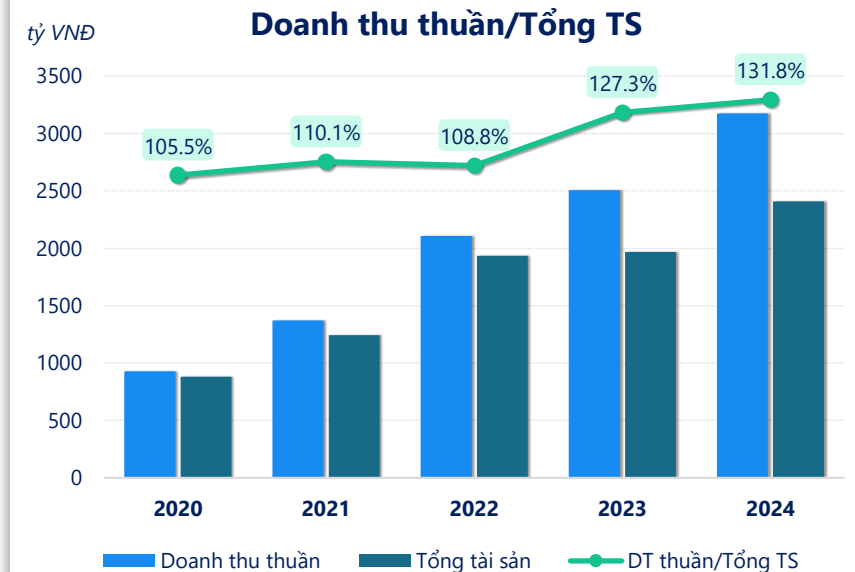
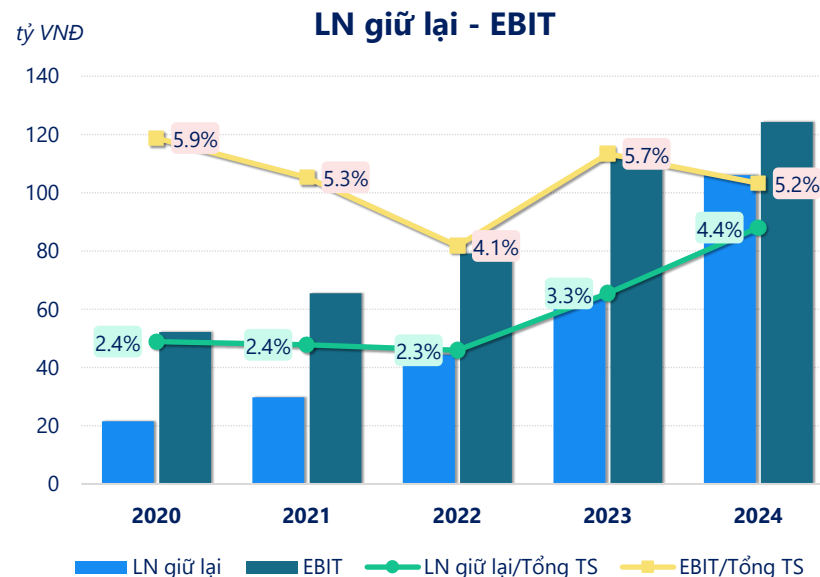
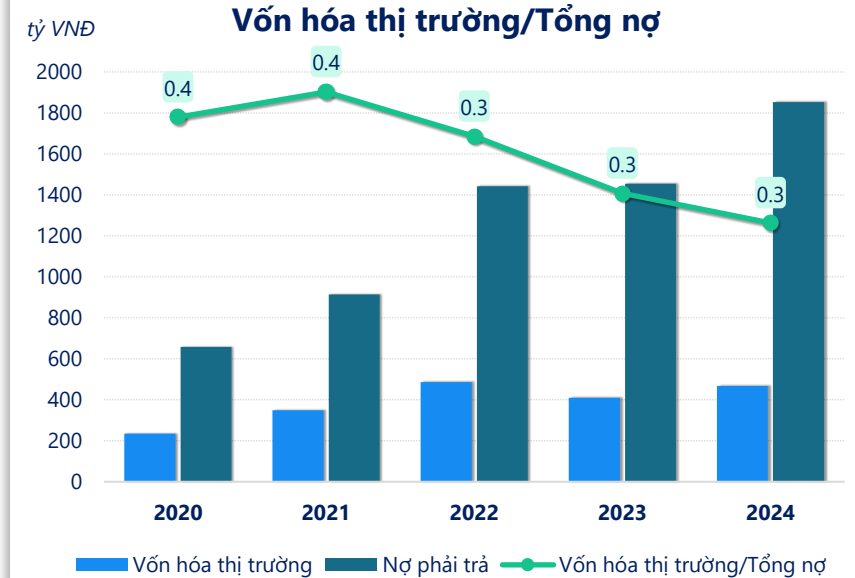
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,408	1,969	22.3%
Tài sản ngắn hạn	1,580	1,442	9.5%
Tiền và tương đương tiền	436	220	98.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.5	150	-33.7%
Phải thu ngắn hạn	556	524	6.2%
Hàng tồn kho	475	539	-11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	9.97	32.8%
Tài sản dài hạn	828	527	57.3%
Phải thu dài hạn	18.9	17.7	6.7%
Tài sản cố định	556	401	38.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	67.6	-75.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	210	0	
Tài sản dài hạn khác	27.1	40.3	-32.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,853	1,455	27.3%
Nợ ngắn hạn	1,496	1,386	8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,230	1,077	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	147	239	-38.2%
Nợ dài hạn	357	69.4	414%
Vay và nợ thuê dài hạn	348	63.7	447%
Nguồn vốn chủ sở hữu	556	514	8.1%
Vốn chủ sở hữu	556	514	8.1%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	928	1,370	2,107	2,507	3,174
Giá vốn hàng bán	751	1,121	1,743	2,088	2,657
Lợi nhuận gộp	177	250	364	419	517
Doanh thu HĐTC	7.07	13.7	21.3	44.3	36.2
Chi phí TC	41.4	55.8	75.6	113	108
Chi phí lãi vay	41.2	54.9	53.9	84.9	71.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	85.8	155	221	243	293
Chi phí QLDN	46.0	41.1	63.9	80.4	98.6
LN thuần từ HĐKD	10.5	11.0	24.1	26.5	54.1
Lợi nhuận khác	0.49	-0.33	1.11	0.16	-1.10
LN trước thuế	11.0	10.6	25.2	26.7	53.0
Lợi nhuận sau thuế	8.65	8.24	14.7	20.0	41.6
LNST của CĐ cty mẹ	8.65	8.24	14.7	20.0	41.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.8	-110	-117	-110	110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-130	-33.6	-176	70.2	-331
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.79	266	303	123	437
Tiền đầu kỳ	105	4.82	127	136	220
Lưu chuyển tiền thuần	-100	122	10.2	83.3	216
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-1.55	0.45	0.28
Tiền cuối kỳ	4.82	127	136	220	436